



LÝ THUYẾT QUAN HỆ QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

Nguồn: Zachary Abuza, "International Relations Theory and Vietnam", *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 17, No. 4 (March 1996), pp. 406-419.

Biên dịch: Nguyễn Minh Tài | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Tóm lược: Mặc dù được tuyên truyền theo đường lối cách mạng vô sản quốc tế, chính sách đối ngoại của Hà Nội vẫn luôn dựa một cách chắc chắn vào các giả định của chủ nghĩa hiện thực. Với sự ra đời của chính sách Đổi mới, đã có sự chuyển đổi căn bản trong thế giới quan của Việt Nam: Hà Nội kiên quyết đi theo các nguyên tắc về sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Sự chuyển biến này được thấy rõ ràng nhất trong mối quan hệ của Hà Nội với các nước ASEAN và Trung Quốc. Bài viết này lập luận rằng bởi vì Việt Nam không còn có thể đương đầu với Trung Quốc theo nghĩa Hiện thực truyền thống được nữa và cũng bởi vì Việt Nam quá nhỏ bé để ràng buộc Trung Quốc vào một mức độ phụ thuộc lẫn nhau nhất định nào đó, Việt Nam hy vọng sẽ kiểm chế hành vi của Trung Quốc thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau gián tiếp, thông qua tư cách thành viên ASEAN - một tổ chức Bắc Kinh cho là cần thiết để phát triển kinh tế của riêng mình.

Lời giới thiệu

Đối mặt với sự thù địch có tính lịch sử, các nỗ lực thống trị liên tục của Trung Quốc, mối hồ nghi về ý định của Trung Quốc, tranh chấp biên giới liên miên, vấn đề thương mại và dân tộc Trung Quốc, và các mối đe dọa từ sức mạnh tuyệt đối của Trung Quốc (về mặt kinh tế, nhân khẩu và quân sự), làm thế nào để Việt Nam đối phó với nước này? Việt Nam có thể sử dụng chiến lược nào để xử lý mối quan hệ với người láng giềng phía bắc của mình? Mối quan hệ Trung-Việt cho thấy gì về quyền lực nhà nước nhỏ?

Bài viết này bắt đầu bằng việc khẳng định rằng những nhà hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam trước đây đã dựa trên các luận điểm của chủ nghĩa tân hiện thực: đầu tiên, bởi vì sức mạnh trong hệ thống quốc tế được phân phối không đồng đều, Việt Nam buộc phải có chính sách nhằm nâng cao khả năng bị hạn chế của mình. Điều này đã được thực hiện thông qua việc áp dụng chiến thuật du kích và cân bằng với kẻ thù vào từng thời điểm cụ thể - lúc đầu cùng với Liên Xô và Trung Quốc chống lại Mỹ, sau đó cùng với Liên Xô chống lại Trung Quốc.

Thứ hai, bản thân quyền lực cũng là một mục tiêu chính sách, không chỉ là một công cụ. Việt Nam đã tạo ra một "mối quan hệ đặc biệt" với Lào và Campuchia nhằm chi phối nền chính trị, kinh tế và quân đội của họ. Thật vậy, Việt Nam đã cố gắng hoạch định tầm nhìn riêng về mối quan hệ với Đông Nam Á vào cuối những năm 1970.

Thứ ba, Việt Nam hành xử như một thực thể đơn nhất và duy lý được vận hành trong một hệ thống nhà nước trung tâm. Mặc dù có quan hệ ràng buộc với cả Trung Quốc và Liên Xô trong những năm 1960, Việt Nam đã cố gắng để duy trì sự độc lập của mình.¹ Bên cạnh mối quan hệ với các nước ở dưới sự kiểm soát của Liên Xô trong COMECON (Hội đồng tương trợ kinh tế), Việt Nam đã có vài mối quan hệ với các nước khác. Và rõ ràng, các nhà lãnh đạo Việt Nam nhận thức được rằng đó là hệ thống tự cứu. Thực tiễn có tính hiện thực này đã dẫn đến việc Việt Nam bị bán đứng hai lần bởi đồng minh, lần đầu tiên vào năm 1954, sau đó vào năm 1971. Phản ứng thờ ơ của Liên Xô đối với sự xâm lược dưới danh nghĩa trừng phạt của Trung Quốc trong năm 1979 tiếp tục củng cố hơn nữa quan điểm về hệ thống tự cứu [của Việt Nam].

Cuối cùng, Việt Nam đã có khả năng tự tách chính trị trong nước khỏi chính trị quốc tế khi mà chính sách đối ngoại và quyết sách an ninh quốc gia được giữ độc quyền bởi chỉ một số ít các nhà lãnh đạo độc lập.

Có thể lập luận trên hai căn cứ rằng Việt Nam đã bác bỏ các luận điểm của các nhà chủ nghĩa tân hiện thực. Đầu tiên, chủ nghĩa tân hiện thực thừa nhận rằng các quốc gia tương tự nhau về chức năng có được vị trí của họ trong hệ thống quốc tế từ chính sức mạnh mỗi nước. Tuy nhiên, Việt Nam đã đánh bại ba quốc gia vốn có sức mạnh và công nghệ tiên tiến hơn hẳn. Thứ hai, chủ nghĩa tân hiện thực lập luận rằng các quốc gia và các chính khách không thể bị ràng buộc bởi đạo đức. Nhưng một phân tích về hành vi đàm phán ngoại giao Việt Nam đã chỉ ra sự ràng buộc mạnh mẽ vào đạo đức và nghĩa vụ (những gì Henry Kissinger mô tả là "sự tự

¹ Xem William Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam* (Boulder: Westview Press, 1981).

tin vào chính nghĩa điên cuồng" [ferocious self-righteousness]) đã cuối cùng làm tổn thương chính nước này.

Nhưng nhìn chung, ta sẽ phải nhận định rằng mô hình chiến lược của Việt Nam liên kết chặt chẽ với chủ nghĩa tân hiện thực. Nếu không muốn nói là Việt Nam hoàn toàn ủng hộ chủ nghĩa tân hiện thực với tất cả ý nghĩa của nó. Tuy nhiên, các mối đe dọa liên tục đến sự sống còn buộc giới lãnh đạo nhìn nhận thế giới là trò chơi tổng bằng không. Mặc dù có đồng minh, Hà Nội không phải lúc nào cũng có thể phụ thuộc vào họ được. Và việc chấp nhận mô hình "hai phe" đã buộc Việt Nam tham gia vào liên minh chống lại kẻ thù lớn hơn trong suốt hơn một thập kỷ.

Chuyển đổi mô hình: Giai đoạn một

Thế giới quan của Việt Nam bắt đầu thay đổi vào năm 1986, nhưng thật sự chuyển biến là từ năm 1988, khi Việt Nam bắt đầu cam kết giải quyết cuộc xung đột ở Campuchia và phát triển một chương trình cải cách mở cửa kinh tế, mang tên Đổi Mới. Việc áp dụng "Đổi Mới" đã minh họa rõ sự thay đổi căn bản trong thế giới quan của giới lãnh đạo Việt Nam. Theo lời của Gareth Porter, Việt Nam không còn nhìn nhận thế giới dưới góc độ "hai phe hai khối", mà bắt đầu ủng hộ sự cần thiết của việc liên kết nền kinh tế Việt Nam với nền kinh tế thế giới bằng cách tận dụng vị thế của Việt Nam trong phân công lao động toàn cầu.²

Nòng cốt của cách tiếp cận mới này là Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI, tháng 12 năm 1986, Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã đề cập đến "sự phụ thuộc lẫn nhau", thay vì khẳng định rằng "chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến tột độ". Vào tháng 5 năm 1988, Bộ Chính trị đã bí mật thông qua Nghị quyết 13 chính thức chấp nhận lập luận của Nguyễn Cơ Thạch về sự phụ thuộc lẫn nhau và sự hòa nhập của Việt Nam vào nền kinh tế tư bản thế giới. Nghị quyết 13 đã cung cấp một mô hình toàn diện mới cho an ninh quốc gia: một nền kinh tế mạnh, tình hình quốc tế hòa bình, một nền quốc phòng "đủ mạnh"³ và gia tăng quan hệ song phương với các nước thuộc cả ba "thế giới".

² Xem Gareth Porter, "The Transformation of Vietnam's World-view: From Two Camps to Interdependence", *Contemporary Southeast Asia* 12, no. 1 (June 1990): 1-19. Xem thêm Frank Frost, *Vietnam's Foreign Relations: Dynamics of Change* (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 1993).

³ Trong những năm 1980, Việt Nam từng có lực lượng quân đội lớn thứ tư trên thế giới. Chi tiêu quốc phòng, cộng với trợ giúp quân sự khổng lồ từ Liên Xô, chiếm gần 1/3 ngân sách. Quy mô lực lượng vũ trang đã bị cắt giảm đột ngột sau việc rút quân khỏi Campuchia năm 1989, từ khoảng 1 triệu xuống còn 572.000 quân.

Tuy nhiên, Nguyễn Cơ Thạch đánh mất sự ủng hộ vào năm 1991 bởi vì cách xử lý của ông về vấn đề Campuchia, do mặc dù Việt Nam rút quân khỏi nước này nhưng vẫn không chấm dứt được sự cô lập về chính trị và kinh tế của cộng đồng quốc tế đối với Hà Nội, và sau sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở châu Âu, những nỗ lực kiên cường của Nguyễn Cơ Thạch chống lại việc bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc rõ ràng là không đi theo đường lối của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh.

Nếu ta nhìn theo cách khác, Nguyễn Cơ Thạch đã cố gắng để thay đổi quan điểm về mặt lý thuyết của Việt Nam từ chủ nghĩa tân hiện thực sang một hệ thống phụ thuộc lẫn nhau phức hợp với phương Tây và các nước ASEAN. Vấn đề là ông không thể bác bỏ quan điểm của các nhà hiện thực rằng nên có sự đối trọng với Trung Quốc. Sau khi từ bỏ "mối quan hệ đặc biệt" với Lào và Campuchia, giả định về sức mạnh của chủ nghĩa tân hiện thực thích hợp với việc cải thiện quan hệ với phương Tây và các nước ASEAN, điều này sẽ có tác dụng trong việc thúc đẩy nền kinh tế đang đi xuống của Việt Nam, và tạo sự đối trọng với Trung Quốc. Đây là thời điểm mà viện trợ của Liên Xô và cam kết với Việt Nam đang dần đi xuống khi quan hệ Trung-Xô được bình thường hóa sau hội nghị thượng đỉnh năm 1989 giữa Đặng Tiểu Bình và Gorbechev.

Nhìn chung, Nguyễn Cơ Thạch hiểu được sự cần thiết để Việt Nam chuyển sang một hệ thống phụ thuộc lẫn nhau phức hợp, để thứ nhất tăng cường nội lực quốc gia, thông qua sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, và thứ hai là củng cố ngoại lực bằng cách cải thiện quan hệ với ASEAN và phương Tây. Tuy nhiên, bởi vì sự sợ hãi bao trùm đối với Trung Quốc, Nguyễn Cơ Thạch vẫn chủ trương theo đuổi một số luận điểm của chủ nghĩa hiện thực.

Chuyển đổi mô hình: Giai đoạn hai

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII năm 1991, Nguyễn Cơ Thạch bị buộc phải lui về phía sau bởi vì sự ưu ái của ông dành cho phương Tây cùng với sự ủng hộ mạnh mẽ trong việc giải quyết vấn đề Campuchia để Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới chỉ mang lại ít kết quả. Nhưng cùng với sự giải quyết trên thực tế vấn đề Campuchia, nối lại quan hệ với các tổ chức kinh tế đa phương, gia tăng thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tăng trưởng kinh tế trong năm 1991, cùng với sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, đã có nhiều nỗ lực được rút kinh nghiệm từ chiến lược của Nguyễn Cơ Thạch. Kể từ năm 1992, giới lãnh đạo Việt Nam đã thông qua Chiến lược an ninh toàn diện (CSA). CSA, giống như ngoại giao toàn phương diện của Trung Quốc, có ba thành tố:

- Thứ nhất, thúc đẩy quan hệ song phương tốt đẹp với tất cả các nước, bao gồm cả "kẻ thù cũ" (như Hoa Kỳ và Trung Quốc);

- Thứ hai, không liên minh, cũng như không phụ thuộc vào siêu cường nào; và

- Cuối cùng, duy trì môi trường hòa bình bên ngoài để tập trung tất cả nguồn lực phát triển kinh tế.

CSA không thể được xem là hoàn toàn chuyển đổi sang lăng kính phụ thuộc lẫn nhau phức tạp; tuy nhiên, nó đã phát triển. Câu hỏi đầu tiên là vì sao? Thứ hai, tại sao quan điểm của chủ nghĩa tân hiện thực bị bác bỏ, đặc biệt là khi đối mặt với các mối đe dọa liên tục của Trung Quốc, và sự mâu thuẫn trong giới lãnh đạo Việt Nam trước các ý định của Trung Quốc?

Giải thích sự chuyển đổi

Nghiên cứu gần đây về nhận thức của các nhà lãnh đạo Việt Nam đối với Trung Quốc chỉ ra rằng sự thù địch [enmity] và ngờ vực [mistrust] đối với người láng giềng phương bắc vẫn tiếp tục hiện diện. Nếu điều này đúng, chủ nghĩa tân hiện thực nói với chúng ta rằng Hà Nội sẽ có hành vi cân bằng quyền lực. Đơn giản là Việt Nam nên tìm một đối tác để đối trọng với Trung Quốc như đã làm với Liên Xô trong hơn một thập kỷ, từ năm 1978 đến năm 1991. Nếu Trung Quốc là một mối đe dọa không dễ dàng xoa dịu, Việt Nam liệu không nên giữ thái độ thù địch nếu như không bị khiêu khích?

Chủ nghĩa tân hiện thực cũng cho rằng Việt Nam sẽ cố gắng để tăng cường sức mạnh của quốc gia mình, và tránh tất cả những liên kết mang tính phụ thuộc lẫn nhau. Waltz lập luận rằng các quốc gia là những chủ thể đơn nhất luôn tìm cách, ít nhất, là để bảo vệ sự tồn tại của bản thân, và tham vọng lớn nhất là thống trị người khác nếu có thể.⁴ Họ cố gắng để làm điều đó thông qua những nỗ lực bên trong (như tăng cường nguồn lực và khả năng) và bên ngoài quốc gia (như xây dựng liên minh). Các quốc gia hoạt động trong một hệ thống tự cứu mà không có một trọng tài đứng trên, chính vì vậy xu hướng cân bằng quyền lực là tự động và không phụ thuộc vào bất kì chủ thể duy lý nào. Hơn thế nữa, Việt Nam nên cố gắng gia tăng sự giàu có thông qua chủ nghĩa trọng thương và cam kết có giới hạn trong nền kinh tế thế giới.

⁴ Kenneth Waltz, *The Theory of International Politics* (Reading: Addison-Wesley, 1979).

Tuy nhiên, mô hình của chủ nghĩa tân hiện thực đã bị bác bỏ vì một số lý do. Thứ nhất, ngay cả khi các nhà lãnh đạo quyết định rằng Việt Nam sẽ tìm quốc gia đối trọng với Trung Quốc, nhưng hiện nay không quốc gia nào có khả năng đó. Về mặt chính trị, Mỹ vẫn là một khả năng không tưởng. Dù có các cuộc đối thoại với Washington, vẫn không thực tế khi cho rằng nước này sẵn sàng kiềm chế Trung Quốc thông qua liên minh với Việt Nam.

ASEAN quá nhỏ và hầu hết các quốc gia thành viên có quan hệ tốt với Trung Quốc. Mặc dù một số nhà phân tích cho rằng với tư cách thành viên ASEAN, Việt Nam sẽ nâng cao vị thế ngoại giao và an ninh so với Trung Quốc. Những nhà phân tích khác thì thận trọng hơn và lập luận rằng Việt Nam cần phải tuân thủ chứ không phải đi ngược lại lập trường của ASEAN. Như một quan chức đã tuyên bố, "ASEAN sẽ không cho phép Việt Nam tham gia và phá hoại mối quan hệ với Trung Quốc. Lợi ích của chúng tôi gắn liền với mối quan hệ lâu dài với Trung Quốc. Chúng tôi sẽ không để bất cứ thứ gì tổn hại điều đó."⁵ Hơn nữa, việc ra quyết định trong ASEAN và ARF (Diễn đàn khu vực ASEAN) được dựa trên sự đồng thuận; chính vì vậy không phải bất kì mối quan tâm an ninh của một quốc gia thành viên nào cũng có thể mang ra thảo luận trong nhóm.

Thêm nữa, đối với việc gia nhập ASEAN, các quan chức Việt Nam đã cố gắng giảm thiểu đáng kể bất kì quan điểm nào cho rằng việc gia nhập ASEAN là nhắm vào Trung Quốc. Trong một cuộc phỏng vấn trên báo Nhân dân, Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm tuyên bố rằng: "Việc tham gia vào ASEAN sẽ không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ của chúng tôi với các nước khác và cũng sẽ không ảnh hưởng đến lợi ích của bất kỳ nước thứ ba nào."⁶ Tương tự như vậy, Thứ trưởng Ngoại giao Lê Mai chỉ ra rằng mối quan tâm chính của Việt Nam trong ASEAN là kinh tế hơn là an ninh:

Nếu không gia nhập ASEAN sẽ rất khó khăn đối với Việt Nam để tham gia vào nền kinh tế thế giới... Có những người nghĩ rằng chúng tôi gia nhập ASEAN bởi vì chúng tôi muốn cùng với các quốc gia khác trong ASEAN chống lại một quốc gia thứ ba. Điều đấy không phải sự thật. Việc gia nhập ASEAN là một phần thiết yếu trong chiến lược toàn diện của chúng tôi, đó là đa dạng hóa quan hệ với tất cả các nước.⁷

⁵ Trích trong Adam Schwarz, "But Can They Sing Karaoke?", *Far Eastern Economic Review (FEER)*, 3 August 1995, pp. 23 và 26.

⁶ "Interview with Nguyen Manh Cam", *Nhan Dan*, 29 July 1994, pp. 1, 4, trong FBIS-EAS, 11 August 1994, pp. 81-82.

⁷ "Interview with Deputy Foreign Minister Le Mai", *Vietnam Economic Times (VET)*, June 1995, pp. 12-13.

Việt Nam hy vọng rằng tư cách thành viên ASEAN sẽ có lợi cho Việt Nam nhiều hơn là lĩnh vực an ninh quân sự truyền thống thông qua sức mạnh của số đông. Hà Nội đang tìm kiếm an ninh thông qua sự phụ thuộc lẫn nhau với ASEAN, một tổ chức mà Trung Quốc cho là cần thiết đối với sự tăng trưởng kinh tế của mình. Các nước ASEAN đã đầu tư 2,7 tỷ USD, chiếm hơn 20% tổng lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, làm cho ASEAN trở thành nhà đầu tư lớn thứ hai sau Đài Loan.⁸ Hà Nội hy vọng rằng Trung Quốc, vốn xem các nước ASEAN là đối tác kinh tế quan trọng, sẽ cho thấy sự tôn trọng nhiều hơn đối với thành viên mới của tổ chức này [chỉ Việt Nam]. Những liên kết kinh tế sẽ hạn chế hành vi của Trung Quốc. Như một quan chức Bộ Ngoại giao cho biết:

Quan hệ Trung-Việt sẽ được đặt trong mạng lưới khu vực lớn hơn, nơi đan xen giữa lợi ích kinh tế và chính trị. Nơi mà bất cứ ai muốn xâm phạm chủ quyền của Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc xâm phạm đến lợi ích của các nước khác. Đây là lựa chọn chiến lược lý tưởng và thiết thực nhất cho Việt Nam.⁹

Một điều chưa rõ ràng là, vào thời điểm này, tư cách thành viên ASEAN của Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến mối quan hệ của tổ chức này với Bắc Kinh như thế nào? Rõ ràng rằng những tính toán của Bắc Kinh phải tính đến tư cách thành viên của Hà Nội trong tổ chức chính trị - kinh tế có liên quan đến sự phát triển kinh tế của mình. Nhưng còn phải xem đến mức độ nào. Một số nhà phân tích nhận định Trung Quốc đang rất bối rối bởi vì sự công nhận của ASEAN đối với kẻ thù trước đây của mình. Bằng chứng về sự bất mãn của Bắc Kinh có thể nhận thấy rõ trong cách Trung Quốc đối đầu với Philippines và Indonesia gần đây.¹⁰ Trước đây, Trung Quốc hành động trên Biển Đông chỉ nhằm duy nhất vào Việt Nam. Các nhà lãnh đạo Việt Nam nhận thức được rằng Trung Quốc sẽ có hành động tức giận "một cách riêng tư", nhưng một số quan chức đã chỉ ra rằng ASEAN quá quan trọng đối với sự phát triển lâu dài của Trung Quốc để Trung Quốc có thể gây căng thẳng vì sự gia nhập của Việt Nam; hoặc đó là điều mà các nhà lãnh đạo hy vọng.

Ba giả định chính khác của chủ nghĩa tân hiện thực – giả định về sức mạnh, chủ thể duy lý và đơn nhất, và sự độc lập kinh tế - cũng đang bị thử thách bởi chính sách Việt Nam hiện nay. Kể từ năm 1988, đặc biệt là từ năm 1992 khi Việt Nam thông qua Chiến lược an ninh toàn diện, Hà Nội đã từ bỏ giả thuyết của các

⁸ *VET*, September 1995, p. 11.

⁹ Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Nguyễn Hồng Thạch, trích trong *Agence France Presse (AFP)*, 27 October 1993.

¹⁰ "The Pekinese and the Lamp Post", *Economist*, 29 July 1995, pp. 18-19. Xem thêm về sự kiện này trong Rigoberto Tiglaro, "Remote Control", *FEER*, 27 April 1995, p. 28.

nhà hiện thực rằng các quốc gia tìm kiếm quyền lực (kể cả về khả năng chi phối những quốc gia khác cũng như kiểm soát các nguồn tài nguyên có thể được sử dụng để gây ảnh hưởng); và các quốc gia tính toán lợi ích của họ dựa trên quyền lực, kể cả là mục đích lẫn công cụ. Như đã đề cập ở trên, Việt Nam đơn phương từ bỏ mối quan hệ đặc biệt với Lào và Campuchia. Việt Nam đã chuyển từ trạng thái "cách mạng" sang trạng thái quốc gia "nguyên trạng". Việt Nam đã cam kết không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

Thứ hai, mặc dù quá trình hoạch định của Việt Nam vẫn có thể được cho là duy lý và khá đơn nhất, nhưng nước không còn là một hệ thống nhà nước trung tâm [state-centric system]. Việt Nam mong muốn được tham gia các tổ chức quốc tế và khu vực càng nhiều càng tốt, mà điều này mặc nhiên sẽ hạn chế sự độc lập. Vấn đề này được thảo luận sôi nổi trong nội bộ giới lãnh đạo Đảng rằng nên hy sinh chủ quyền đến mức độ nào? Việt Nam sẽ đóng góp vào các vấn đề như nhân quyền, tự do hóa thương mại và phát triển hòa bình bao nhiêu? Việt Nam sẽ gánh được bao nhiêu khoản nợ? Làm thế nào để Việt Nam đáp ứng các điều kiện, cho dù có liên quan đến quyền con người, quy chế tối huệ quốc (MFN), quyền sở hữu trí tuệ hoặc hồi hương những người di cư kinh tế?

Rõ ràng, việc Việt Nam sẵn sàng tham gia vào các diễn đàn đa phương liên quan đến Biển Đông, chẳng hạn như các cuộc hội thảo bảo trợ bởi Indonesia, tổ chức ARF, và sự ủng hộ đối với các tuyên bố của Singapore và Manila chỉ ra rằng Hà Nội sẵn sàng liên kết lợi ích riêng của mình với lợi ích của những quốc gia khác. Thật vậy, sau sự chỉ trích nghiêm khắc từ một ASEAN hợp nhất và đầy giận dữ mà Trung Quốc nhận được tại hội nghị Hàng Châu vào năm 1995, nhiều quan chức Việt Nam tin rằng Trung Quốc sẽ hành động thận trọng hơn.

Thứ ba, chủ nghĩa tân hiện thực cho rằng các quốc gia nên cố gắng tránh sự phụ thuộc về mặt kinh tế hoặc thậm chí phụ thuộc lẫn nhau, bởi vì những lo ngại về lợi ích tương đối. Trong khi thương mại và đầu tư có thể dẫn đến lợi ích kinh tế tuyệt đối, những đối tác kinh tế của Việt Nam có thể thu được nhiều lợi ích tương đối từ Việt Nam. Đối với những nhà tân hiện thực, gia tăng lợi ích tương đối dẫn đến gia tăng sức mạnh tương đối. Tuy nhiên, các lãnh đạo tại Hà Nội đã không chỉ bác bỏ mô hình phát triển kinh tế tự cung tự cấp mà còn cả luận điểm "hai phe hai khối". Việt Nam thừa nhận vị trí của mình trong phân công lao động toàn cầu và tìm cách khai thác lợi thế so sánh của mình. Có một sự đồng thuận [ở Hà Nội] với tuyên bố của Kenichi Ohmae rằng "Tăng trưởng phụ thuộc vào việc mở cửa cho

nền kinh tế toàn cầu chứ không phải đóng cửa với nó".¹¹ Như Thứ trưởng Ngoại giao Lê Mai đã nói:

Bây giờ chúng ta đang ở trong một thời đại mà địa-kinh tế là một yếu tố áp đảo, cho phép tất cả chúng ta vượt ra ngoài ranh giới ý thức hệ nhằm thúc đẩy hợp tác cùng có lợi.¹²

Nếu chúng ta nhìn vào thành tích của Việt Nam kể từ năm 1989, tất cả đều chỉ ra một cam kết trong chiến lược tăng trưởng phụ thuộc lẫn nhau và sự tự nguyện chấp nhận lợi ích tuyệt đối.

Ngoại thương đã được mở rộng một cách nhanh chóng. Năm 1993, tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam đạt 6,35 tỉ USD - trong đó 2,85 tỷ USD đối với xuất khẩu và 3.5 tỉ USD đối với nhập khẩu – với thâm hụt thương mại là 650 triệu USD. Tổng kim ngạch thương mại chiếm 49% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 1993 (xuất khẩu chiếm 22% trong GDP, trong khi nhập khẩu chiếm 27%). Năm đó, thâm hụt thương mại tương đương 5% GDP. Thương mại trong nửa đầu năm 1995, lên đến 4,6 tỉ USD, vượt qua số liệu của cả năm 1994. Kim ngạch xuất khẩu trong chín tháng đầu năm 1995 đạt 3,7 tỉ USD, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm 1994, trong khi nhập khẩu đứng ở mức 4,37 tỉ USD.¹³ Đến cuối năm 1994, kim ngạch thương mại giữa ASEAN và Việt Nam đã tăng sáu lần so với mức năm 1989 và, hiện nay, chiếm 25% thương mại của Việt Nam.

Tính đến tháng 8 năm 1995, Việt Nam đã nhận được 16,2 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp cho 1.240 dự án từ 49 quốc gia. Và mọi chỉ số đều chỉ ra rằng Việt Nam sẽ tăng cường tham gia vào nền kinh tế toàn cầu. Thật vậy, vào năm 1996, hai sàn chứng khoán sẽ được thành lập nhằm tăng cường thu hút vốn nước ngoài và liên kết Việt Nam với các thị trường vốn toàn cầu.

Việt Nam là nước đã nhận lượng viện trợ đáng kể cả về song phương lẫn đa phương, chiếm 3% GDP trong năm 1993. Tại Hội nghị các nhà tài trợ Paris vào tháng 11 năm 1993, 22 quốc gia và 17 tổ chức đa phương đã cam kết tài trợ 1,8 tỷ USD. Năm đó, hỗ trợ song phương lên tới 163 triệu USD, chiếm 57% tổng số viện trợ phát triển nước ngoài, hoặc ODA (287,5 triệu USD). Không tính 359 triệu USD Nhật trợ cấp vào năm 1992, ODA song phương tăng 33% từ năm 1992 đến năm 1993. Tổng vốn đa phương đã giải ngân đạt 163,3 triệu USD trong năm 1993, trong đó 75%, hoặc 85,5 triệu USD, đến từ các cơ quan của Liên Hợp Quốc và các

¹¹ Kenichi Ohmae, *The End of the Nation State* (New York: The Free Press, 1995).

¹² "Interview with Deputy Foreign Minister Le Mai", p. 12.

¹³ World Bank, *Viet Nam: An Agenda for Financial Sector Development* (Hanoi: World Bank, 1995), p. 4; "Vietnam Export Jump", *Vietnam News*, 13 October 1995, p. 1.

tổ chức kinh tế đa phương như Ngân hàng thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á, Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Trong năm 1995, Ngân hàng thế giới đã giải ngân 510,7 triệu USD trong tổng số 739,5 triệu USD cam kết cho Việt Nam.¹⁴

Nợ nước ngoài của Việt Nam, bằng đồng ngoại tệ có thể chuyển đổi, đã tăng từ 1,8 tỉ USD trong năm 1989 lên tới 3,8 tỉ USD trong năm 1992 và 4,0 tỉ USD trong năm 1993; tương ứng là khoảng 39% và 30% GDP vào năm 1992 và 1993.¹⁵

Các kết quả đã đạt được khá ấn tượng bởi vì tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm là 7,4% từ năm 1989 đến năm 1994. Sự tăng trưởng chỉ trong năm 1994 là 8,7%, nhưng sự tăng trưởng này đã, đang và sẽ tiếp tục tùy thuộc vào việc hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu.

Phụ thuộc lẫn nhau phức tạp gián tiếp

Một số người lập luận rằng Việt Nam đã gia nhập ASEAN nhằm đối trọng với Trung Quốc. Nhưng một số người khác lại cho rằng hành động của Việt Nam hướng tới cân bằng ít hơn là nhằm kéo Trung Quốc vào mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Bằng việc gia nhập ASEAN, mà Trung Quốc xem quan hệ tốt với tổ chức này hoàn toàn cần thiết cho sự phát triển kinh tế của mình, Việt Nam chỉ đơn giản cố gắng kiềm chế hành vi của nước này một cách gián tiếp thông qua phụ thuộc lẫn nhau.¹⁶ Đơn giản bởi vì Việt Nam quá nhỏ để gây ảnh hưởng Trung Quốc thông qua các mối liên kết trực tiếp.

Một mình Hà Nội không thể làm tăng cái giá phải trả cho hành vi “phiêu lưu” của Trung Quốc bằng cách đe dọa làm gián đoạn sự phát triển kinh tế của nước này. Mặc dù có trao đổi thương mại chính thức và mậu dịch biên giới với Trung Quốc, vốn thúc đẩy phát triển công nghiệp vùng phía Nam Trung Quốc, tuy nhiên chừng đó không đủ để kiềm chế hành vi của nước này. Thật vậy, với 532,8 triệu USD kim ngạch thương mại trong năm 1995, thì Việt Nam bị thâm hụt 150 triệu USD [nhập siêu].¹⁷ Bất kỳ sự gián đoạn thương mại nào cũng sẽ làm tổn thương bản thân các địa phương, hơn là tác động đến tầm quốc gia.

Sự thật rằng Hà Nội sẵn lòng chấp nhận lợi ích tuyệt đối, nghĩa là trao đổi thương mại với TQ kể cả khi điều đó sẽ làm gia tăng thâm hụt, và bỏ qua lợi ích

¹⁴ UNDP, *Viet Nam: Development-Cooperation, 1993 Report* (Hanoi: UNDP, 1994), pp. 23-26.

¹⁵ Nợ từ Liên Xô cũ và các nước CMEA (Hội đồng tương trợ kinh tế) đã tăng lên 10 tỷ USD từ năm 1989. World Bank, *Viet Nam: An Agenda*, p. 4.

¹⁶ Trao đổi thương mại của TQ với ASEAN tăng 9,5%/năm từ 1990 đến 1992. Năm 1993, trao đổi thương mại TQ-ASEAN tăng 26% lên 10,7 tỷ USD. Hơn nữa, trong năm 1992, 10-15% FDI (tương đương 3,2 tỷ USD) của TQ đến từ các nước ASEAN.

¹⁷ *VET*, September 1995, p. 10.

tương đối nói lên nhiều điều. Hơn nữa, nếu nhìn vào dòng chảy hàng hoá giữa hai quốc gia, người ta thấy rằng Việt Nam xuất khẩu nguyên liệu thô, trong khi nhập khẩu hàng hóa được chế biến từ Trung Quốc. Điều này một lần nữa dấy lên mối quan tâm về việc ai thu được lợi ích nhiều hơn.

Các lãnh đạo Việt Nam nhận thức được hạn chế của mình, đó là lý do tại sao quan hệ với ASEAN rất được coi trọng. Chỉ thông qua sự tham gia đầy đủ trong ASEAN, bao gồm khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) mà nhiều người trong nước phản đối, Việt Nam mới có thể kéo Trung Quốc vào một mức độ phụ thuộc lẫn nhau nào đó. Chính vì mục tiêu này, chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia ASEAN dưới sự lãnh đạo của Phó Thủ tướng Trần Đức Lương vào tháng Mười năm 1995. Là một ủy ban quốc gia, xếp trên các bộ và do đó có thể thực thi hợp tác liên Bộ.

Hơn nữa, Việt Nam sẽ tiếp tục cố gắng sử dụng ASEAN để hỗ trợ chương trình nghị sự của riêng mình. Hà Nội sẽ ủng hộ Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN hàng năm, phương pháp tiếp cận đa phương của ARF về các vấn đề an ninh, và việc giải quyết tranh chấp trên Biển Đông đi ngược lại mong muốn của Trung Quốc. Việt Nam cũng sẽ hưởng ứng lời kêu gọi của ARF về sự minh bạch hoá quân sự và các biện pháp xây dựng lòng tin. Như tất cả các nước ASEAN đều có quan hệ quân sự song phương với các đối tác của mình, vì vậy Việt Nam cũng được mong đợi mối quan hệ kiểu như vậy.

Nhưng khía cạnh an ninh không nên bao phủ khía cạnh còn quan trọng hơn đó là kinh tế. ASEAN là tổ chức vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc: đây là nguồn đầu tư nước ngoài, và nhập khẩu công nghệ, là một thị trường xuất khẩu, và là một mô hình cho cải cách kinh tế. Bất chấp những nỗ lực của Trung Quốc để đàm phán với các nước ASEAN trên cơ sở song phương, Bắc Kinh vẫn phải làm việc với nhóm này như một tổng thể [trên cơ sở đa phương]. Tổ chức có ảnh hưởng quá quan trọng, cả trong khu vực và trên toàn cầu, để Trung Quốc có thể phớt lờ. Việt Nam đã sẵn sàng tận dụng lợi thế này để xác định lại mô hình an ninh truyền thống tân hiện thực chủ nghĩa của mình.

Trường phái phụ thuộc lẫn nhau phức hợp của Robert Keohane và Joseph Nye¹⁸ thách thức ba giả định của các nhà tân hiện thực, cụ thể là mô hình chủ thể duy lý, đơn nhất, nhà nước trung tâm; tính hữu dụng của sức mạnh quân sự; và hệ thống thứ bậc các vấn đề chính trị thế giới, chi phối bởi các vấn đề an ninh-quân sự

¹⁸ Robert O. Keohane và Joseph H. Nye, *Power and Interdependence* (Boston: Little, Brown, 1977).

(chính trị cao bậc cao [high politics] hơn là các vấn đề kinh tế (chính trị bậc thấp [low politics])).

1. Có nhiều kênh (liên quốc gia, xuyên chính phủ, và xuyên quốc gia) kết nối các xã hội với nhau. Các quốc gia không phải là những người chơi duy nhất bởi vì những người chơi khác như các tổ chức, thể chế quốc tế và các tập đoàn đa quốc gia cũng có tiếng nói và hạn chế hành vi quốc gia;
2. Thứ hai là, tính hữu dụng tương đối của sức mạnh quân sự giảm xuống trong điều kiện phụ thuộc lẫn nhau; và
3. Chương trình nghị sự QHQT bao gồm nhiều vấn đề không được sắp xếp trong một thứ tự rõ ràng và cố định; vậy nên, các vấn đề quân sự không chiếm ưu thế trong chương trình nghị sự. Các vấn đề kinh tế cũng quan trọng và đáng chú ý như các vấn đề an ninh.

Lý thuyết Phụ thuộc lẫn nhau phức hợp không thể được áp dụng một cách máy móc. Rõ ràng có các giới hạn cho việc áp dụng nó đối với trường hợp nước nhỏ đối đầu với nước lớn hơn, điều giải thích tại sao người ta cho rằng Việt Nam cần đối phó với Trung Quốc bằng hệ thống phụ thuộc lẫn nhau phức hợp “gián tiếp”.

Việt Nam rõ ràng đáp ứng đủ các điều kiện cho hệ thống phụ thuộc lẫn nhau phức hợp. Đầu tiên, về tính đa kênh, Việt Nam không còn có thể được coi là một chủ thể đơn nhất nữa. Các chính quyền cấp tỉnh, qua thương mại và đầu tư nước ngoài, giờ có các mối liên hệ với nước ngoài và các lợi ích riêng trong chính sách mở cửa. Các bộ và các doanh nghiệp nhà nước riêng lẻ, đặc biệt là những ai có giấy phép kinh doanh nước ngoài, giờ trở thành những người chơi quan trọng với lợi ích riêng mà họ cố gắng thúc đẩy. Kể cả công dân cũng đang trở nên có tiếng nói hơn. Dư luận đã làm giảm đi tính độc lập của Nhà nước, và rõ ràng đang có một dòng người đổ ra nước ngoài khá lớn.

Hệ thống quốc tế cũng không thể được coi là vẫn đặt quốc gia là trung tâm. Qua việc trở thành thành viên trong các tổ chức và thể chế như ASEAN, ARF, AFTA, WTO, UNCLOS, Hà Nội mất một phần của chủ quyền của mình,. Các thể chế và tổ chức này giới hạn hành vi của quốc gia. Việt Nam hay bất kỳ nước nào khác đều không thể tận dụng các tổ chức quốc tế mà không phải trả một cái giá nhất định. Thêm vào đó, hiệu lực của bất kỳ một nước riêng lẻ nào trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau đều bị giới hạn. Giới lãnh đạo Việt Nam hiểu được điều đó và xem ASEAN công cụ quan trọng giúp Việt Nam nâng cao vị thế của mình. Như Bộ trưởng

Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm đã nói, “ASEAN đang ngày càng trở thành một tổ chức có ảnh hưởng trong các diễn đàn khu vực và thế giới.”¹⁹

Thứ hai là, do có sự phụ thuộc lẫn nhau, tính hữu dụng của vũ lực đã giảm đi. Chúng ta có thể thấy được điều này qua nhiều ví dụ. Đầu tiên, quy mô của lực lượng vũ trang Việt Nam đã giảm đáng kể, cho thấy rằng quân đội không phải bao giờ cũng có thể được sử dụng để giải quyết các vấn đề chính trị và ngoại giao. Thêm vào đó, thay vì cố gắng kiên quyết hơn về quân sự trên biển Đông, Việt Nam đã cố gắng hợp pháp hóa tuyên bố chủ quyền của mình trên quần đảo Trường Sa qua các phương thức kinh tế. Việt Nam đã cho cấp phép thăm dò dầu khí cho các tập đoàn nước ngoài, xây dựng nhiều hải đăng và cảng đánh cá, và ưu đãi miễn thuế cho các sản phẩm biển và các hoạt động biển trên các đảo này để gia tăng dân số. Theo một quan chức Việt Nam:

“Chúng tôi có rất nhiều đảo, tuy nhiên đến bây giờ chúng chưa có người sinh sống. Chúng tôi có chủ quyền nhưng không có người dân. Điều này tạo cơ hội cho nước khác chiếm lấy chúng. Hiện nay chính sách của chúng tôi là có sự hiện diện trên tất cả các đảo. Không phải là sự hiện diện quân sự bởi chúng tôi không muốn khiêu khích Trung Quốc. Các biện pháp kinh tế khôn ngoan hơn.”²⁰

Hơn nữa, Việt Nam quyết tâm giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ một cách hòa bình dựa trên luật pháp quốc tế. Nhìn chung, việc sử dụng quân sự vũ trang sẽ gây hậu quả xấu lên sự phát triển của Việt Nam.

Thứ ba là, không có bằng chứng nào hay điều gì tương tự chứng minh rằng các vấn đề an ninh – quân sự nên được ưu tiên hơn các vấn đề kinh tế và các vấn đề chính trị cấp thấp khác. Nếu có một điều gì quan trọng nhất giới lãnh đạo Việt Nam đang phải đối mặt thì đó là phát triển kinh tế. Để đạt được điều này, thực châm biếm khi nhìn thấy các chiến binh vĩ đại tập trung vào kinh doanh. Việc một đất nước đã phải chiến đấu hầu như suốt thời gian tồn tại của mình đang đưa các vấn đề kinh tế lên bằng với, nếu không muốn nói là lên trên, vấn đề an ninh quốc phòng thực sự là một dấu hiệu đáng chú ý về sự thay đổi của mô hình [lý luận].

Việt Nam và tương lai của chủ nghĩa Tân Hiện thực

Có phải thuyết Tân Hiện thực đã lỗi thời cho Hà Nội trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau nay không? Ở thời điểm này ta sẽ nói không một cách rất rõ ràng. Đầu tiên,

¹⁹ “Opportunities and Challenges”, *Saigon Times*, 27 July-2 August 1995, p. 11.

²⁰ Andrew Sherry, “Spartly Policy Reportedly to Occupy all Isles”, *AFP*, 27 October 1993, trong FBIS-EAS, 27 October 1993, pp. 40-41.

trường phái phụ thuộc lẫn nhau phức hợp chỉ ra rằng các quốc gia hợp tác bởi vì họ không thể không làm thế. Thuyết Tân Hiện thực lập luận rằng các nước hợp tác vì lợi ích của chính họ. Như Jonathan Mercer đã đề cập, “Đôi lúc cách tốt nhất để cạnh tranh là hợp tác” – và ông gọi đó là “hợp tác có tính phòng thủ” [defensive cooperation].²¹ Nhưng khi không hợp tác có lợi hơn, họ sẽ chấm dứt hợp tác. “Nói rằng chúng ta sẽ làm tốt hơn bằng cách hợp tác với nhau (cạnh tranh bằng cách hợp tác) phản ánh sự thay đổi trong chiến thuật chứ không phải là trong trái tim”.²² Giới lãnh đạo Việt Nam phải chuẩn bị đón nhận các thay đổi trong chiến thuật của người khác, đặc biệt khi họ chưa từng tin vào sự thay đổi của “trái tim”.

Hai là, tuy các tổ chức quốc tế có quy mô, tầm quan trọng và hiệu quả ngày càng lớn, thế giới vẫn là một thế giới có quốc gia là trung tâm. Hơn nữa, đây vẫn là một thế giới vô chính phủ nơi mà vài nước vẫn sẽ tiếp tục tìm kiếm sức mạnh và bá quyền. Và thế giới vẫn sẽ mãi là thế giới tự cứu, bởi tự cứu là kết quả của tính vị kỷ quốc gia, nhu cầu có địa vị cao hơn [của quốc gia], và các mối quan hệ liên khối trong môi trường vô chính phủ. Quốc gia vẫn là người đảm bảo cuối cùng của an ninh và sự sống còn của chính nó. Thêm vào đó, kể cả dưới điều kiện phụ thuộc lẫn nhau, tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh vẫn tồn tại rõ ràng.

Thứ ba, trong khi các nhà kiến tạo và các nhà tân tự do thể chế tin rằng trong môi trường vô chính phủ, luật lệ, chuẩn mực và các thiết chế có thể thay đổi một cách căn bản lợi ích quốc gia, điều này lại được dựa trên luận điểm rằng các nước sẽ từ bỏ mối bận tâm của mình đối với lợi ích tương đối. Các nhà tân hiện thực cho rằng điều này là không thể bởi các quốc gia luôn vị kỷ. Đây là một sự thật. Lợi ích tương đối rất nhạy cảm đối với lãnh đạo chính trị của tất cả các quốc gia. Không người lãnh đạo nào không bị lung lay bởi lời chỉ trích rằng nước khác đang được lợi nhiều hơn nước của họ. Mặc dù các quốc gia sẵn lòng chấp nhận lợi ích tuyệt đối từ các thành viên nội khối, như Việt Nam đối với các thành viên trong ASEAN, vẫn còn những giới hạn cho việc này.

Cuối cùng, kết luận của John Mercer rằng, “Chúng ta càng gắn kết bản sắc với một nhóm, chúng ta càng phân biệt với những người ở ngoài nhóm”,²³ có nhiều hệ quả đối với an ninh châu Á – Thái Bình Dương. Trong khi Alexander Wendt²⁴ cho rằng một cái tôi tập thể [collective self] phát triển sẽ dẫn tới một chính sách an ninh “giúp-nhau” [another-help], Mercer cho rằng vẫn có một mối quan hệ tỷ lệ

²¹ Jonathan Mercer, “Anarchy and Identity”, *International Organization* 49, no. 2 (Spring 1995): 233.

²² *Ibid.*, p. 234.

²³ *Ibid.*, p. 251.

²⁴ Alexander Wendt, “Anarchy is What States Make of It: The Social Construction of Power Politics”, *International Organization* 46, no. 2 (Spring 1995): 391-425.

thuận giữa văn hóa tập thể và phân biệt liên nhóm. Mặc dù còn cần phải xem xét các nhận định trên trong mối quan hệ Trung Quốc – ASEAN, Mercer có thể được chứng minh nếu mối đe dọa từ Trung Quốc kéo dài.

Hà Nội vẫn phải nhận thực đầy đủ mối bận tâm của chủ nghĩa tân hiện thực này, đặc biệt trong mối quan hệ với Trung Quốc, mặc dù điều này không đồng nghĩa với việc Việt Nam nên áp dụng lại mô hình tân hiện thực. Thay vào đó, Việt Nam nên pha trộn các mối bận tâm tân hiện thực với quan điểm phụ thuộc lẫn nhau hiện nay.

Kết luận

Tóm lại, có đầy đủ bằng chứng rằng Việt Nam đã áp dụng chính sách phụ thuộc lẫn nhau phức hợp. Vì các lý do đã nêu trên, mô hình tân hiện thực là bất khả thi, không thực tế và phải trả giá đắt để sử dụng. Hệ thống quốc tế chưa bao giờ thuận lợi cho Việt Nam hơn lúc này và Hà Nội đang sẵn sàng để tận dụng điều đó. Việt Nam có các mối quan ngại về an ninh, đặc biệt là Trung Quốc. Nhưng cách thực tế duy nhất để Việt Nam đối phó là thông qua sự lệ thuộc lẫn nhau gián tiếp với việc là thành viên của ASEAN, và gia tăng phát triển kinh tế trên toàn quốc. Một nước nghèo không phải là một nước mạnh. Vì các lý do này, cuộc cách mạng lần thứ hai của Việt Nam rất có thể là sự chuyển đổi mô hình chiến lược từ *một chiến trường hiện thực chủ nghĩa sang một thị trường lệ thuộc lẫn nhau*.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.ORG

Mục đích

Nghiencuuquocte.org là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.org/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.org/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.org/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
